

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 62/2020/HS-ST

Ngày 03-6-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Quang Ngọc và bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Lê Uyên Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2020/TLST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1/ **A S;** Tên gọi khác: Không. Sinh ngày 10/10/1999, tại Kon Tum. Nơi cư trú: Thôn P, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; dân tộc: Ba na; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông A B, sinh năm 1953 và bà Y L, sinh năm 1954; bị cáo sống chung với chị Y S1, sinh năm 2000 và có 01 con chung; tiền án: 01 (Bản án số: 89/2017/HS-ST ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố K xử phạt A S 18 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/10/2018, chưa được xóa án tích); tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/11/2019 đến nay. "Có mặt".

2/ **A T;** Tên gọi khác: Không. Sinh ngày 12/4/2000, tại Kon Tum. Nơi cư trú: Thôn P, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân tộc: Ba na; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông B1, sinh năm 1962 (đã mất) và bà Y T1, sinh năm 1978; bị cáo chưa có vợ; tiền án: không; tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/12/2019 đến nay. "Có mặt".

3/ **A D.** Tên gọi khác: Bi. Sinh ngày 12/7/1997 tại Kon Tum. Nơi cư trú: Thôn K, xã V, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Nghề nghiệp: Không. Trình độ văn hóa (học vấn): 06/12; dân tộc: Ba na; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông A D1, sinh năm 1975 và bà Y B2, sinh năm 1975; bị cáo

chưa có vợ; tiền án: 01 (Bản án số: 64/2017/HS-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố K xử phạt A D 18 tháng tù về tội “*Cố ý gây thương tích*”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 20/10/2018, chưa được xóa án tích); tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/11/2019 đến nay. “Có mặt”.

- *Bị hại:*

1/ Chị Y C, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Xã R, huyện S, tỉnh Kon Tum. “Có mặt”

2/ Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số N, đường B, phường T, Tp. K, tỉnh Kon Tum. “Vắng mặt”.

3/ Chị Lê Thị V, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Số M, đường N, phường Q, Tp. K, tỉnh Kon Tum. “Vắng mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Y T3, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Thôn P, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum. “Vắng mặt”.

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Y T4, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Xã R, huyện S, tỉnh Kon Tum. “Vắng mặt”.

2/ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số L, đường H, phường Q, Tp. K, tỉnh Kon Tum. “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2019 đến tháng 11/2019, A S cùng các đồng phạm 03 lần thực hiện hành vi “Cướp giật tài sản” trên địa bàn thành phố K, cụ thể như sau:

Lần 1: Khoảng 10h30’ ngày 10/8/2019, A S đến nhà A T chơi. Tại đây A S gặp và mượn xe mô tô không rõ BKS của A H (chưa rõ nhân thân, lai lịch) rồi rủ A T đi cướp giật tài sản thì A T đồng ý. A S điều khiển xe mô tô chở A T đi trên các tuyến đường trong thành phố K. Khi đến đoạn đường P (trước bến xe tỉnh Kon Tum), thấy chị Y C đang điều khiển xe mô tô BKS 82B1- 40858 chở theo bà Y T4 đi phía trước, trên vai Y C có đeo túi xách nên A S điều khiển xe áp sát, A T ngồi sau dùng tay giật túi xách của Y C, sau đó A S điều khiển xe chở A T bỏ chạy đến khu vực cầu R thuộc thôn P, phường Q, thành phố K. Tại đây A S mở túi xách thấy có số tiền 4.000.000 đồng, 01 điện thoại di động Iphone 6S plus, một số giấy tờ mang tên Y C. Lúc này điện thoại của chị Y C có cuộc gọi đến nên A S sợ không lục tài sản nữa và chỉ lấy 4.000.000 đồng chia cho A T 2.000.000 đồng, A S giữ 2.000.000 đồng, số tài sản còn lại A S vứt xuống sông. Sau khi bị giật tài sản, Y C bị ngã xe nhưng Y C, Y T4 đều không bị thương tích gì, xe mô tô không bị hư

hồng.

Quá trình điều tra, chị Y C khai nhận ngoài những gì tài sản mà A S khai nhận thì trong túi xách còn có 03 vòng tay và 01 nhẫn bằng vàng 18k, tổng trọng lượng là 03 chỉ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì chị Y C thừa nhận chị không khẳng định số tài sản này có trong túi xách tại thời điểm các bị cáo chiếm đoạt hay không, các bị cáo A S và A T cũng không thừa nhận có các tài sản đó trong túi xách đã cướp giật của chị C.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 129/ĐG-TS ngày 27/12/2019 của Hội đồng ĐGTS tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum kết luận: Tổng giá trị 01 túi xách bằng da, 01 điện thoại di động Iphone 6S plus, 03 vòng tay và 01 nhẫn bằng vàng 18K là 20.383.000 đồng. Tại phiên tòa xác định tài sản bị cáo chiếm đoạt của chị Y C là 4.000.000đ tiền mặt, 01 túi xách bằng da và 01 điện thoại Iphone 6S plus có tổng trị giá là 14.933.088đ.

Lần 2: Khoảng 15h ngày 02/11/2019, A S điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius màu xám đen BKS: 82B1-71760 (mượn của chị gái là Y T3) đến nhà A T chơi. Sau đó A S rủ A T đi cướp giật tài sản thì A T đồng ý. A S điều khiển xe mô tô trên chở A T đi trên các tuyến đường trong thành phố K. Khi đến đoạn đường T (gần ngã tư đường T và đường S), thấy bà Nguyễn Thị Kim T2 điều khiển xe mô tô BKS: 82B1-50212 đi phía trước có đeo 01 túi xách trên vai nên A S điều khiển xe áp sát, A T ngồi sau dùng tay giật túi xách của bà T2. Sau đó A S điều khiển xe chở A T bỏ chạy về nhà A T và mở kiểm tra túi xách thì thấy có số tiền 3.000.000 đồng, một số giấy tờ. A S lấy tiền chia cho A T 500.000 đồng và đưa túi xách cho A T cất giấu trong nhà. Số tiền còn lại A S lấy và tiêu xài hết.

Đối với túi xách mua đã lâu không nhớ giá trị nên bà T2 không yêu cầu định giá.

Lần 3: Khoảng 12h ngày 27/11/2019, A S điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius màu xám đen BKS: 82B1-71760 (mượn của chị gái là Y T3) đến nhà A D chơi và rủ nhau đi chơi điện tử. Khi đến tiệm Internet thì không còn máy nên A D rủ A S đi cướp giật tài sản, A S đồng ý. Sau đó A S điều khiển xe mô tô trên chở A D đi trên các tuyến đường trong thành phố K. Khi đến đoạn đường N (trước cổng trường trung học N), thấy phía trước có chị Nguyễn Thị N điều khiển xe mô tô BKS: 82B1- 41363 chở chị Lê Thị V cầm theo túi xách nên A S điều khiển xe áp sát, A D ngồi sau dùng tay giật túi xách của bà V. Sau đó A S điều khiển xe chở A D bỏ chạy tới bãi đất trống thuộc thôn K, xã V, Tp. K mở kiểm tra túi xách thì thấy có số tiền 1.200.000 đồng, 01 điện thoại di động Iphone 8, 10 tờ tiền đô la Mỹ nhiều mệnh giá khác nhau (tổng giá trị 80 đô) và một số giấy tờ. A S chia cho A D 600.000 đồng, 05 tờ tiền đô la Mỹ (mỗi tờ trị giá 2 đô). Số tiền còn lại A S lấy và tiêu xài hết. Riêng 10 tờ tiền đô la Mỹ, sau khi chia nhau, A S đã vứt xuống khu vực cầu gần nhà máy đường K thuộc phường Q, thành phố K và A D đã vứt đi tại khu vực đất trống gần chùa H thuộc phường N, thành phố K.

Đối với điện thoại di động Iphone 8 và một số giấy tờ, A S bỏ lại vào túi xách và vứt ở bãi cỏ gần đó rồi đi về.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 130/ĐG-TS ngày 27/12/2019 của Hội đồng ĐGTS tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố K kết luận: Tổng giá trị 01 túi xách bằng da, 01 điện thoại di động Iphone 8, 80 đô la Mỹ là 18.419.000 đồng.

Toàn bộ số tiền A S, A T, A D chiếm đoạt được đều đã tiêu xài hết.

Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố K đã thu giữ 01 xe mô tô Sirius BKS: 82B1-71760; 01 túi xách màu đen có chữ Ohanel; 01 CMND mang tên Lê Ngọc Á; 01 CMND, 01 thẻ ATM, 01 giấy phép lái xe, 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 82B1-502.12 đều mang tên Nguyễn Thị Kim T2; 01 túi xách màu trắng, kích thước 40x20x05cm; 01 điện thoại di động Iphone 8 màu vàng đồng; 01 CMND, 01 sổ tiết kiệm, 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 82B1-41303 đều mang tên Lê Thị V. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố K đã ra Quyết định số 28/QĐ-CSĐT-ĐTTHS ngày 26/02/2020 xử lý vật chứng trả lại các đồ vật, tài liệu trên cho các chủ sở hữu hợp pháp, cụ thể:

- Trả lại cho chị Y T3 01 xe mô tô Sirius BKS: 82B1-71760;

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T2 01 túi xách màu đen có chữ Ohanel; 01 CMND mang tên Lê Ngọc Á; 01 CMND, 01 thẻ ATM, 01 giấy phép lái xe, 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 82B1-502.12 đều mang tên Nguyễn Thị Kim T2;

- Trả lại cho chị Lê Thị V 01 túi xách màu trắng, kích thước 40x20x05cm; 01 điện thoại di động Iphone 8 màu vàng đồng; 01 CMND, 01 sổ tiết kiệm, 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 82B1-41303 đều mang tên Lê Thị V.

Đối với những tài sản khác mà chị Y C khai bị chiếm đoạt bao gồm: 01 túi xách bằng da màu xám kích thước 20x20cm; 01 điện thoại di động Iphone 6S plus màu hồng; Bộ trang sức gồm 3 vòng đeo tay và 01 chiếc nhẫn bằng vàng 18K và 10 tờ tiền đô la Mỹ mà A S, A D vứt đi Cơ quan CSĐT Công an thành phố K đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ được.

Về dân sự: Chị Y C chỉ yêu cầu các bị cáo bồi thường 4.000.000 đồng và tiền trị giá của iphone 6s plus, túi xách da theo kết luận định giá tài sản, tiền làm lại các giấy tờ bị chiếm đoạt là 500.000 đồng, số vàng không xác định được bị mất tại thời điểm các bị cáo chiếm đoạt nên không yêu cầu bồi thường; Chị T2 yêu cầu các bị cáo bồi thường 3.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu vấn đề gì khác. Chị V không yêu cầu bồi thường.

Bản cáo trạng số: 60/CT-VKSTPKT ngày 08/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố K đã truy tố các bị cáo A S, A T, A D về tội “*Cướp giật tài sản*” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K luận tội và giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng cũng như nội dung bản cáo trạng, xin rút một phần nội dung bản cáo trạng về trị giá tài sản chiếm đoạt của chị Y C từ 24.383.000 đồng xuống 14.933.088 đồng (Gồm 4.000.000đ tiền mặt, 01 túi xách bằng da và 01 điện thoại Iphone 6S plus). Đề nghị

Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo A S từ 54 đến 60 tháng tù; áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo A T từ 42 đến 48 tháng tù; áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật xử phạt bị cáo A D từ 45 đến 51 tháng tù. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết các vấn đề khác theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát và chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Những bị hại đều yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự các bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Qua phần xét hỏi công khai tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo khai nhận vào khoảng 10giờ 30phút ngày 10/8/2019 A S dùng xe mô tô không rõ BKS mượn của A H chở A T áp sát xe của chị Y C, A T ngồi sau dùng tay giật túi xách của chị Y C và chiếm đoạt được tổng trị giá tài sản là 14.933.088đ; vào khoảng 15h ngày 02/11/2019 A S đã sử dụng xe mô tô BKS: 82B1-71760 chở A T, A T ngồi sau xe do A S chở và dùng tay giật túi xách của chị T2 chiếm đoạt số tiền 3.000.000đ và vào khoảng 12h ngày 27/11/2019 chở A D, A S áp sát xe của bà N và A D dùng tay giật túi xách của chị V ngồi sau xe của chị N, tài sản chiếm đoạt có trị giá 19.619.800 đồng. Cả 03 lần thực hiện hành vi giật túi xách đều vào ban ngày và sau đó lái xe tẩu thoát.

[3] Xét, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ như biên bản lời khai người làm chứng, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các vật chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo A S, A T và A D đã bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố K truy tố về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K rút một phần nội dung cáo trạng về phần trị giá tài sản chiếm đoạt của người bị hại Y C là đúng với bản chất vụ án được tranh tụng công khai tại phiên tòa nên chấp nhận.

[4] Khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản các bị cáo là người đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý, phương tiện các bị cáo dùng

thực hiện hành vi cướp giật là xe máy, các bị cáo đã dùng xe mô tô chở nhau áp sát các bị hại một cách công khai, một người chở còn người kia dùng tay giật túi nhanh chóng rồi tẩu thoát, làm cho các bị hại bị bất ngờ không có khả năng giữ được tài sản đang quản lý; mục đích của các bị cáo là cướp giật tài sản là chiếm đoạt để lấy tiền tiêu xài cá nhân, giá trị tài sản chiếm đoạt sau khi thẩm tra tại phiên tòa được xác định của 03 lần là 37.552.888đ, các lần thực hiện hành vi chiếm đoạt đều đã chiếm đoạt được tài sản có giá trị. Hành vi đó của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, thực hiện bằng phương tiện là xe máy – đây là thủ đoạn nguy hiểm dùng xe máy để cướp giật không những chiếm đoạt nhanh chóng về tài sản mà còn có thể gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người bị hại, các bị cáo thực hiện hành vi cướp giật nhiều lần gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, mất trật tự trị an địa phương nên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo cần được xem xét đúng với mức độ tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo gây nên để quyết định, đảm bảo tính giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, vì các bị cáo đều không có sự bàn bạc phân công vai trò mà do không có tiền tiêu xài nên bột phát thực hiện hành vi cướp giật. Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án thì bị cáo A S 02 lần thực hiện hành vi cướp giật đều là người khởi xướng, rủ rê đồng thời là người thực hành đã trực tiếp điều khiển xe mô tô để các bị cáo A T, A D ngồi sau xe do A S điều khiển dùng tay giật nhanh túi xách của các bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản; bị cáo A D thực hiện 01 lần hành vi phạm tội nhưng là người khởi xướng đồng thời cũng là người thực hành; bị cáo A T 02 lần thực hiện hành vi đều là người thực hành tích cực. Do đó, Hội đồng xét xử cần cân nhắc vai trò đồng phạm cũng như tính chất, mức độ tham gia tội phạm của từng bị cáo theo quy định tại Điều 58 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo A S chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 08/10/2018 chưa được xóa án tích; bị cáo A D chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 20/10/2018, chưa được xóa án tích các bị cáo lại tiếp tục phạm tội nên bị cáo A S và A D đều phải chịu tình tiết tái phạm. Bị cáo A S 03 lần thực hiện hành vi cướp giật, bị cáo A T 02 lần thực hiện hành vi cướp giật. Do đó, bị cáo A S và bị cáo A D phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; bị cáo A S và bị cáo A T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xét về nhân thân: Các bị cáo A S, A D là người có nhân thân xấu, đã từng bị kết án chưa được xóa án tích nhưng không lấy đó làm bài học rút kinh nghiệm để sống lương thiện; bị cáo A S còn là người khởi xướng và thực hiện hành vi phạm tội 03 lần; bị cáo A T thực hiện 02 lần nên cần cách ly cả ba bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp để giáo dục các bị cáo thành người công dân lương thiện, sống biết tôn trọng pháp luật.

[6] Đối với A H là người cho A S mượn xe mô tô (không rõ BKS) nhưng hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Kon Tum tách ra, tiếp tục xác minh và xử lý; Chị Y T3 đã cho A S mượn xe mô tô BKS: 82B1-71760, A S dùng để làm phương tiện phạm tội nhưng Y T3 không biết do đó cơ quan điều tra không khởi tố là phù hợp pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét nữa.

[7] Về vật chứng của vụ án:

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố K đã ra Quyết định số 28/QĐ-CSĐT-ĐTHS ngày 26/02/2020 xử lý vật chứng trả lại các đồ vật, tài liệu đã thu giữ cho các chủ sở hữu hợp pháp như nêu tại phần nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng theo thẩm quyền nên không đề cập đến nữa.

- Đối với những vật chứng gồm: 01 túi xách bằng da màu xám kích thước 20x20cm; 01 điện thoại di động Iphone 6S plus màu hồng và 10 tờ đô la Mỹ mà A S, A D vớt đi Cơ quan CSĐT Công an thành phố K đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ được nên không đề cập đến nữa.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại chị Y C yêu cầu các bị cáo A S, A T bồi thường giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 15.433.088 đồng (trong đó: 01 điện thoại di động Iphone 6S plus màu hồng, 01 túi xách da trị giá như định giá là 10.933.088 đồng và 4.000.000 đồng tiền mặt, 500.000 đồng tiền chi phí làm lại giấy tờ bị chiếm đoạt đã mất). Đối với 03 vòng tay và 01 nhẫn bằng vàng 18k (tổng trọng lượng là 03 chỉ) các bị cáo không thừa nhận đã chiếm đoạt, chị Y C cũng không nhớ chính xác có trong túi xách khi các bị cáo cướp nên chị không yêu cầu các bị cáo bồi thường, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Bị cáo A S, A T đồng ý bồi thường cho chị Y C mỗi bị cáo 7.716.544 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

- Bị hại bà Nguyễn Thị Kim T2 đã nhận lại túi xách và giấy tờ bị chiếm đoạt nên không có yêu cầu bồi thường các tài sản này, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nữa. Bà T2 yêu cầu các bị cáo A S, A T bồi thường số tiền 3.000.000 đồng bị chiếm đoạt, bị cáo A S đồng ý bồi thường 2.500.000 đồng, bị cáo A T bồi thường cho bà T2 500.000 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận việc bồi thường mà các bị cáo tự nguyện là phù hợp cần chấp nhận.

- Bị hại chị Nguyễn Thị V đã nhận lại các tài sản gồm túi xách, điện thoại Iphone 8 và toàn bộ giấy tờ cá nhân, đối với số tiền chiếm đoạt là 1.200.000 đồng và 10 tờ tiền đô la Mỹ chị V không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không giải quyết và không đề cập đến nữa.

[9] Về án phí hình sự các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu như sau: Bị cáo A S phải chịu 10.216.544 đồng x 5% = 510.827 đồng; bị cáo A T phải chịu 8.216.544 đồng x 5% = 410.827 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo A S, A T, A D phạm tội “*Cướp giật tài sản*”.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; Điều 17, 38; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo A S 60 (Sáu mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/11/2019.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; Điều 17, 38; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo A T 48 (Bốn tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05/12/2019.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; Điều 17, 38; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo A D 50 (Năm mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/11/2019.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều: 584, 585, 587, 589, 357 của Bộ luật dân sự;

Bị cáo A S và bị cáo A T mỗi bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho chị Y C là 7.716.544 (*Bảy triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, năm trăm bốn mươi bốn đồng*); bị cáo A S phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Nguyễn Thị Kim T2 là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*); Bị cáo A T bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Nguyễn Thị Kim T2 là 500.000 đồng (*Năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí Hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Áp dụng Điều 6, khoản 1 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án. Buộc mỗi bị cáo A S, A T, A D phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm buộc bị cáo A S phải chịu là 510.827 đồng (Năm trăm, mười ngàn, tám trăm hai mươi bảy đồng); Buộc bị cáo A T phải chịu 410.827 đồng (Bốn trăm mười ngàn, tám trăm hai mươi bảy đồng).

- Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để xin xét xử phúc thẩm trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án (03/6/2020). Đối với những người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh K;
- VKSND TP K;
- VKSND Tỉnh K;
- Cơ quan điều tra TP K;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP K;
- Bị cáo;
- Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Vũ Thị Hồng Dung